SAO Y; Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai; Thời gian ký: 12/11/2024 15:18:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44 /2024/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 12 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 215/TTr-SYT ngày 14/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Ký hiệu QCĐP 01:2024/LC.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Cục Quản lý môi trường y tế;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Lào Cai và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Công báo tỉnh Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NLN2, VX2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giàng Thị Dung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2024/LC

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Local technical regulation on Domestic Water Quality in Lao Cai province)

LÀO CAI – 2024

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai "QCĐP 01: 2024/LC về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành theo Quyết định số. 44../2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024".

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (sau đây viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
I.	**Các thông số nhóm A (8 thông số)**		
	Thông số vi sinh vật (02 thông số)		
1	Coliform	CFU/100mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100mL	<1
	Thông số cảm quan và vô cơ (6 thông số)		
3	Arsenic (As)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2– 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5
II.	**Các thông số nhóm B (36 thông số)**		
	Thông số vi sinh vật (2 thông số)		
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	<1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps.Aeruginosa)	CFU/100mL	<1
	Thông số vô cơ (21 thông số)		
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
16	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
17	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	300
18	Fluor (F)	mg/L	1,5
19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
21	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
22	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
23	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
24	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
25	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
26	Seleni (Se)	mg/L	0,01
27	Sunphat	mg/L	250
28	Sunfua	mg/L	0,05
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
31	Xyanua (CN^-)	mg/L	0,05
	Thông số hữu cơ (3 thông số)		
	Nhóm Hydrocacbua thơm		
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
	Nhóm chất hữu cơ phức tạp		
33	Acrylamide	µg/L	0,5
34	Epiclohydrin	µg/L	0,4
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật (4 thông số)		

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
35	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
36	Chlorpyrifos	µg/L	30
37	Permethrin	µg/L	20
	Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ (5 thông số)		
38	Bromat	µg/L	10
39	Bromodichloromethane	µg/L	60
40	Bromoform	µg/L	100
41	Chloroform	µg/L	300
42	Dibromochloromethane	µg/L	100
	Thông số nhiễm xạ (2 thông số)		
43	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bg/L	0,1
44	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bg/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo

lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

3. Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này với tần suất thử nghiệm: Thông số nhóm A: không ít hơn 01 lần/tháng và Thông số nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số trong danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế về Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Vị trí lấy mẫu thử nghiệm:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch, được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 9. Công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe của người dân.

d) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định mới ban hành và tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn cho phù hợp với quy định và yêu cầu quản lý tại địa phương.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn; thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn; tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này.

4. Sở Tài chính: Cân đối ngân sách, tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đối với các đơn vị dự toán ngân sách tỉnh.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các công trình cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các công trình cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo QCĐP.

c) Xây dựng kế hoạch hàng năm, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng theo quy định của QCĐP.

6. Sở Xây dựng

Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực cấp nước đô thị, Khu công nghiệp và phối hợp với Sở Y tế thực hiện các nhiệm vụ nhà nước khi có yêu cầu, đề xuất.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tổ chức triển khai, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này, bố trí ngân sách và chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra hoạt động cấp nước tại địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

8. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 điều 5 của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018.

9.Trung tâm Y tế các huyện, thị xã và thành phố: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018.

10. Đơn vị cấp nước: Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này và quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.